

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 985/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
III/2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Hương, ngày 20 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
BÀ RỊA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3500701305, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA,
S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-10-20 08:17:12
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
- Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
- Mã chứng khoán: BTP
- Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
- Sàn giao dịch: HOSE
- Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/10/2025 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Công văn số 983/NĐBR-TCKT ngày 17/10/2025 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý III/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước).
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý III/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Long Hung, October 20, 2025

No.: 985/NDBR-TCKT

Re: Disclosure of Financial Statements for
Quarter III of 2025 and Explanation of Reasons
for the increase in Quarter III of 2025 Profit
Compared to the Same Period Last Year

To:

- State Security Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of issued Organization: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: BaRia Thermal Power Joint stock Company
3. Stock code: BTP
4. Headquarters: Huong Giang Quarters, Long Hung Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Trading platform: HOSE
7. Person Responsible for Information Disclosure: Ms. Phan Thi Thuy Linh.
Phone: 0986 099 771
8. Content of the disclosed information:
 - The financial statements for Quarter III of 2025 of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on October 17, 2025, include the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to the Financial Statements.
 - Official Dispatch No. 983/NDBR-TCKT dated October 17, 2025, regarding the explanation of the reasons for the increase in profit in Quarter III of 2025 compared to the same period last year.
- Attachments: (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, Notes to the Financial Statements for Quarter III of 2025, and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit in Quarter III of 2025 compared to the same period last year)
9. Website address for the full publication of the Quarter III of 2025 Financial Statements and the official dispatch explaining the reasons for the increase in profit in Quarter III of 2025 compared to the same period last year:
www.btp.com.vn

We hereby commit that the above-disclosed information is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information../.

Recipients:

- As above;
- BPD/BTP;
- Board of General Directors/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP
(Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office,
Finance and Accounting Department.

**PERSON AUTHORIZED FOR
INFORMATION DISCLOSURE
ACCOUNTING IN CHARGE**



Phan Thi Thuy Linh

Số: 983/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 17 tháng 10 năm 2025

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý III/2025 lãi 9,86 tỷ đồng, tăng 10,17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý III/2024 lỗ: 0,31 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý III/2025 lãi 0,8 tỷ đồng tăng 5,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý III/2024 lỗ sản xuất điện là 4,89 tỷ đồng), chủ yếu là do trong Quý III/2025 và Quý III/2024, các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng hoặc chạy phủ đỉnh với thời gian huy động ngắn, sản lượng điện thấp, suất tiêu hao cao. Doanh thu điện theo đơn giá điện cố định trong quý III/2025 là: 57.901,65đ/kWh/tháng, trong khi quý III/2024, doanh thu điện cố định: 48.539,77đ/kWh/tháng.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý III/2025 lãi 8,87 tỷ đồng, tăng 4,84 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý III/2024 lãi: 4,03 tỷ đồng) cụ thể:

+ Lãi tiền gửi Quý III/2025: 2,93 tỷ đồng tăng 1,25 tỷ đồng so với Quý III/2024 (Quý III/2024 là 1,68 tỷ đồng) chủ yếu là do Quý III/2025 số dư tiền gửi tăng so với Quý III/2024;

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý III/2025 lãi 2,87 tỷ đồng; Quý III/2024 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 2,45 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý III/2025 là 3,07 tỷ đồng; Quý III/2024 là 4,8 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

Số: 983/NĐBR-TCKT

Ba Ria, October 17, 2025

V/v Explanation of profit reasons
for Quarter III of 2025 increase compared to the
same period last year.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- HoChiMinh Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) hereby explains its business results for Quarter III of 2025 as follows:

-Profit before tax for Quarter III of 2025 was a profit 9.86 Billion VND, an increase of 10.17 Billion VND compared to the same period in 2024 (Quarter III of 2024 loss: 0.31 Billion VND). Mainly due to:

a) Profit from electricity generation (including Interest expenses) for Quarter III of 2025 was a profit of 0.8 Billion VND, increase 5.69 billion VND compared to the same period last year (Quarter III of 2024 recorded a loss from electricity generation of 4.89 Billion VND). This improvement was mainly due to the fact that in both Quarter III of 2025 and Quarter III of 2024, the generating units were mostly on standby or operated for peak load coverage with short mobilization time, resulting in low electricity output and high fuel consumption rates. The fixed electricity tariff in Quarter III of 2025 was VND 57,901.65/kWh/month, while in Quarter III of 2024 it was VND 48,539.77/kWh/month.

b) Profit from financial investing activities for Quarter III of 2025 was a profit of 8.87 Billion VND, an increase of 4.84 Billion VND compared to the same period in 2024 (Quarter III of 2024 profit: VND 4.03 billion), specifically::

+ Deposit interest in Quarter III of 2025: 2.93 billion VND, up 1.25 billion VND compared to Quarter III of 2024 (Quarter III of 2024: 1.68 billion VND), mainly due to higher deposit balances in Quarter III of 2025 compared to Quarter III of 2024;

+ Exchange rate difference due to the Company's revaluation of exchange rate differences on foreign currency-denominated loans for Quarter III of 2025 was a profit 2.87 Billion VND; whereas in Quarter III of 2024 this item showed a loss of 2.45 billion VND;

+ Dividends received from financial investments in Quarter III of 2025 amounted to 3.07 billion VND, compared to 4.8 billion VND in Quarter III of 2024.

The above is the Company's explanation of the main reasons for the increase in Quarter III of 2025 profit compared to the same period last year. The Company respectfully reports this to the Department, the Commission, investors, and shareholders of the Company for their information.



Recipients:

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, BOM/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP (Company Website Posting);
- Archived: Documents, Finance and Accounting.

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 528 619 400 334 | 525 740 129 339 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 128 348 717 689 | 89 293 046 945 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3 348 717 689 | 1 293 046 945 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 125 000 000 000 | 88 000 000 000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56 199 149 025 | 64 499 354 142 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 52 379 418 162 | 48 639 089 087 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 17 040 000 | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 3 802 690 863 | 15 860 265 055 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 143 116 917 564 | 151 006 330 357 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 143 116 917 564 | 151 006 330 357 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10 954 616 056 | 20 941 397 895 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 520 781 185 | 801 898 734 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3 366 061 644 | 12 463 860 379 |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 203 990 000 000 | 173 750 000 000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 273 500 927 800 | 273 500 927 800 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61 253 661 544 | 64 716 443 588 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 60 311 446 019 | 60 431 279 950 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1 304 173 540 190 | 1 271 614 713 384 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 231 142 111 008 | 208 006 341 219 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 157 486 724 007 | 117 695 715 673 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 56 211 789 193 | 39 059 457 584 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5 382 735 107 | 15 282 449 011 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 1 303 046 365 | 628 594 717 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 49 103 591 463 | 45 155 312 862 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 28 933 125 003 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9 070 594 645 | 8 141 141 689 |

113
IT
H.A.
ĐH
RI
TP.H

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 73 655 387 001 | 90 310 625 546 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 73 655 387 001 | 90 310 625 546 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 1 073 031 429 182 | 1 063 608 372 165 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 1 073 031 429 182 | 1 063 608 372 165 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7 560 228 689 | 7 560 228 689 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 156 891 397 324 | 144 046 421 501 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 19 793 897 715 | 19 793 897 715 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 283 929 905 454 | 287 351 824 260 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 275 443 014 270 | 244 535 238 182 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8 486 891 184 | 42 816 586 078 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400) | 440 | | 1 304 173 540 190 | 1 271 614 713 384 |

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



LEE VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 67 796 700 481 | 74 754 248 596 | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 67 796 700 481 | 74 754 248 596 | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 57 799 269 288 | 70 492 444 949 | 149 610 464 385 | 261 948 100 839 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 9 997 431 193 | 4 261 803 647 | 41 540 752 071 | 16 694 600 639 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 5 995 509 745 | 4 206 965 252 | 15 852 014 719 | 26 599 481 839 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | (2 119 663 349) | 1 345 582 108 | 12 187 253 994 | 3 435 850 775 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 754 083 729 | 1 170 658 373 | 2 316 557 507 | 3 260 927 040 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 2 936 096 | 3 293 922 | 10 330 047 | 9 692 147 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8 412 433 214 | 7 434 318 083 | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 9 697 234 977 | (314 425 214) | 21 196 615 166 | 12 802 897 127 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 159 053 553 | | 179 132 529 | 92 871 717 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 83 769 | 881 | 233 769 |
| 14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 159 053 553 | (83 769) | 179 131 648 | 92 637 948 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40) | 50 | | 9 856 288 530 | (314 508 983) | 21 375 746 814 | 12 895 535 075 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.40 | 1 369 397 346 | 516 220 697 | 2 228 689 797 | 922 423 133 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.40 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 8 486 891 184 | (830 729 680) | 19 147 057 017 | 11 973 111 942 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THỦY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2025



Trần Văn Huy
Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q3_2025

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 21 375 746 814 | 12 895 535 075 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 40 379 991 403 | 41 333 742 501 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 28 933 125 003 | 29 662 125 003 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 9 870 696 487 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (15 264 770 750) | (23 133 581 106) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 2 316 557 507 | 3 435 850 775 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | (35 695 000 000) | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 51 916 346 464 | 64 193 672 248 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | 4 141 977 270 | (21 285 356 146) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 8 009 246 724 | 9 004 204 431 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (928 773 574) | (857 323 382) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 3 624 065 662 | 2 824 095 199 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1 592 105 859) | (126 830 136) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 30 500 000 | 89 500 000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (8 818 443 044) | (8 837 557 890) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 56 382 813 643 | 45 004 404 324 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1 337 329 258) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (250 000 000 000) | (195 000 000 000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 260 000 000 000 | 290 000 000 000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (30 240 000 000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26 899 973 090 | 46 513 972 304 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5 322 643 832 | 141 513 972 304 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |



| | | | |
|---|----|------------------|-------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (22 577 656 431) | (24 439 344 758) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (72 130 300) | (188 068 874 638) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (22 649 786 731) | (212 508 219 396) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 39 055 670 744 | (25 989 842 768) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 89 293 046 945 | 122 812 302 266 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản) | 70 | 128 348 717 689 | 96 822 459 498 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHẦN THỊ THÙY LINH

Tổng Giám đốc




PHAN VĂN HUY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Sản xuất và kinh doanh điện năng; sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Theo giá trị gốc

Theo giá trị gốc

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.



- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính. Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

350
 30
 30
 11E
 3A
 ONE

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế đư ợc giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 237 124 211 | 3 613 119 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 3 111 593 478 | 1 289 433 826 |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| - Các khoản trong đương tiền | 125 000 000 000 | 88 000 000 000 |
| Cộng | 128 348 717 689 | 89 293 046 945 |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | 0 | | | 0 | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | 0 | | | 0 | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | 0 | | | 0 | |
| - Các khoản đầu tư khác | | 0 | | | 0 | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | | | |
| Về số lượng | | | | | | |
| Về giá trị | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| b1) Ngắn hạn | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 447 250 927 800 | 0 | 818 744 748 680 | 447 250 927 800 | 0 | 787 057 461 674 |
| - Đầu tư vào công ty con | | | 0 | | | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 203 990 000 000 | | 513 498 066 500 | 173 750 000 000 | | 460 584 028 667 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**) | 83 750 000 000 | | 393 258 066 500 | 83 750 000 000 | | 370 584 028 667 |
| Công ty Cổ phần Simacai (*) | 120 240 000 000 | | 120 240 000 000 | 90 000 000 000 | | 90 000 000 000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 273 500 927 800 | | 305 246 682 180 | 273 500 927 800 | | 326 473 433 007 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**) | 108 730 000 000 | | 117 200 000 000 | 108 730 000 000 | | 130 700 000 000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**) | 114 770 927 800 | | 138 046 682 180 | 114 770 927 800 | | 145 773 433 007 |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*) | 50 000 000 000 | | 50 000 000 000 | 50 000 000 000 | | 50 000 000 000 |

Ghi chú (*): Tại ngày 31/12/2024 và 30/9/2025, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(**): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| 03 - Phải thu của khách hàng | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 52 379 418 162 | 48 639 089 087 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |

| 04 - Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3 802 690 863 | | 15 860 265 055 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 0 | | 146 880 000 | |
| - Cho mượn | | | | |

| | | | | |
|---|----------------------|--|-----------------------|--|
| - Các khoản chi hộ | 6 193 217 | | 467 808 | |
| - Phải thu khác | 3 796 497 646 | | 15 712 917 247 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| Cộng | 3 802 690 863 | | 15 860 265 055 | |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| Cộng | | 0 | | 0 |

| 06 - Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | | |
|---|-----------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| | Đối tượng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | | | | | | | |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | | | |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |

| 07 - Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------|---------|---------|
|-------------------|---------|---------|

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| - Hàng đang đi trên đường | 0 | | 0 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 142 981 768 648 | | 150 941 395 344 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 32 875 878 | | 20 828 138 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 0 | | 0 | |
| - Thành phẩm | 102 273 038 | | 44 106 875 | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng gửi bán | 0 | | 0 | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| Cộng | 143 116 917 564 | 0 | 151 006 330 357 | 0 |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Mua sắm | 0 | | 0 | |
| - XDCB | 1 989 959 183 | | 1 989 959 183 | |
| - Sửa chữa | 35 695 000 000 | | 0 | |
| Cộng | 37 684 959 183 | | 1 989 959 183 | |

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCDHH Khác | Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--|-------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 99 295 749 307 | 2 598 471 941 242 | 33 018 581 589 | 45 384 108 769 | | 950 154 790 | 2 777 120 535 697 |
| - Mua trong kỳ | 1 221 409 258 | 6 250 000 000 | | 115 920 000 | | | 7 587 329 258 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, | | | | | | | |



| | | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|----------------|--|-------------|-------------------|
| nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 100 517 158 565 | 2 604 721 941 242 | 33 018 581 589 | 45 500 028 769 | | 950 154 790 | 2 784 707 864 955 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 87 530 691 220 | 2 381 635 559 585 | 31 928 566 108 | 44 803 602 719 | | 909 404 790 | 2 546 807 824 422 |
| - Khấu hao trong năm | 1 956 339 947 | 37 462 884 003 | 265 896 368 | 217 361 127 | | 13 500 000 | 39 915 981 445 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 89 487 031 167 | 2 419 098 443 588 | 32 194 462 476 | 45 020 963 846 | | 922 904 790 | 2 586 723 805 867 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 11 765 058 087 | 216 836 381 657 | 1 090 015 481 | 580 506 050 | | 40 750 000 | 230 312 711 275 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 11 030 127 398 | 185 623 497 654 | 824 119 113 | 479 064 923 | | 27 250 000 | 197 984 059 088 |

| | |
|--|-------------------|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 2 213 619 315 926 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: | |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: | |

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3 011 117 583 | | | | 4 362 021 726 | | | 7 373 139 309 |
| - Mua trong năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3 011 117 583 | | | | 4 362 021 726 | | | 7 373 139 309 |

11/10/2018
 C
 C
 H
 B.
 /

| | | | | | | | | |
|--|---------------|--|--|--|---------------|--|--|---------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3 011 117 583 | | | | 2 757 479 527 | | | 5 768 597 110 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | 464 009 958 | | | 464 009 958 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3 011 117 583 | | | | 3 221 489 485 | | | 6 232 607 068 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 0 | | | | 1 604 542 199 | | | 1 604 542 199 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 0 | | | | 1 140 532 241 | | | 1 140 532 241 |
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | | | 3 757 651 929 |

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | TSCĐ Vô hình | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | |
| Nguyên giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị còn lại | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | |
| Nguyên giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Tồn thất do suy giảm giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị còn lại | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác | | |

13 - Chi phí trả trước

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn | 520 781 185 | 801 898 734 |

70
G
H
Đ
Y
H

| | | |
|--|---------------|---------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 812 499 | 617 076 |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 519 968 686 | 801 281 658 |
| b) Dài hạn | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| Cộng | 1 462 996 710 | 5 087 062 372 |

14 - Tài sản khác

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 0 | 0 |

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 49 103 591 463 | | 31 723 668 886 | 27 775 390 285 | 45 155 312 862 | |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 73 655 387 001 | | 18 866 774 291 | 35 522 012 836 | 90 310 625 546 | |
| Cộng | 125 632 725 542 | | 38 170 857 973 | 48 004 070 839 | 135 465 938 408 | |

| | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--------------------------------|---|-------------------|--------------|---|-------------------|--------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| Cộng | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/INDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án duỗi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 tương đương 6.247.276.257,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 5 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16 - Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 56 211 789 193 | | 39 059 457 584 | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |

| 17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các loại thuế khác | 0 | 107 376 098 | 107 376 098 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 881 | 881 | 0 |
| Cộng | 0 | 107 376 979 | 107 376 979 | 0 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7 181 184 585 | 2 228 689 797 | 0 | 4 952 494 788 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 494 454 197 | 2 608 458 437 | 2 593 218 625 | 479 214 385 |
| - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 1 495 228 779 | 3 131 292 833 | 1 636 064 054 |
| - Các loại thuế khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 7 675 638 782 | 6 332 377 013 | 5 724 511 458 | 7 067 773 227 |

| 18 - Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------------|-------------|
| a) Ngắn hạn | 1 303 046 365 | 628 594 717 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | |
| - Các khoản trích trước khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |

| | | |
|--|---------------|-------------|
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 1 303 046 365 | 628 594 717 |

| 19 - Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1 75 875 524 | 133 145 206 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7 305 966 707 | 7 378 097 007 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | 1 917 517 597 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 0 | 0 |
| Cộng | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |

| | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
|---|---------|---------|-------|
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) | | | |

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |



21.2. Trái phiếu chuyển đổi

| |
|--|
| |
|--|

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|----------|
| a. Ngắn hạn | 28 933 125 003 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | 28 933 125 003 | 0 |
| Cộng | 28 933 125 003 | 0 |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| Cộng | | |

| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

90
)M
)P
)T
 A
 YG-

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 447 270 398 883 | | | | 19 793 897 715 | 122 500 000 000 | 1 201 980 525 287 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 42 816 586 078 | | | | | | 42 816 586 078 |
| - Tăng khác | | | | | | 5 247 712 059 | | | | 0 | 21 546 421 501 | | 26 794 133 560 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | 5 247 712 059 | 202 735 160 701 | | | 0 | 0 | | 207 982 872 760 |
| Số dư đầu năm nay | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 287 351 824 260 | | | | 19 793 897 715 | 144 046 421 501 | 1 063 608 372 165 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 19 147 057 017 | | | | | | 19 147 057 017 |
| - Tăng khác | | | | | | 22 915 009 312 | | | | | 12 844 975 823 | | 35 759 985 135 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 22 915 009 312 | -22 568 975 823 | | | | | | 346 033 489 |
| Số dư cuối năm nay | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 283 929 905 454 | | | | 19 793 897 715 | 156 891 397 324 | 1 064 557 787 314 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trích | | |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | |

| d) Cổ tức | Giá trị |
|--|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 156 891 397 324 | 144 046 421 501 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 19 793 897 715 | 19 793 897 715 |

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
|--|-----------------|----------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
| | | | | |

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
| | | | | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 190 551 216 456 | 276 617 197 825 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 600 000 000 | 2 025 503 653 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính | | |
| - Doanh thu khác | | |
| Cộng | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê | | |
| Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai | | |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|---------|-----------|
| Trong đó: | | |

| | | |
|-------------------------|--|--|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |

| 3. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 149 097 069 085 | 261 507 372 638 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3 703 704 | 0 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm | | |
| + Hàng mục chi phí trích trước | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 509 691 596 | 440 728 201 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | 0 | 0 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | 0 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | 0 | 0 |
| Cộng | 149 610 464 385 | 261 948 100 839 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7 945 105 350 | 8 181 668 106 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7 319 665 400 | 16 281 245 250 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 587 243 969 | 2 136 568 483 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 15 852 014 719 | 26 599 481 839 |

| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 2 316 557 507 | 3 260 927 040 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9 870 696 487 | 174 923 735 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 0 | 0 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 12 187 253 994 | 3 435 850 775 |

| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 0 |



| | | |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | 0 | 0 |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 179 132 529 | 92 871 717 |
| Cộng | 179 132 529 | 92 871 717 |

| 7. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|----------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 0 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | 0 | 150 000 |
| - Các khoản khác | 881 | 83 769 |
| Cộng | 881 | 233 769 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 0 | 0 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 10 330 047 | 9 692 147 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 10 330 047 | 9 692 147 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 0 | 0 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29 753 185 023 | 142 701 019 504 |
| - Chi phí nhân công | 51 632 993 802 | 46 997 986 462 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40 379 991 403 | 41 333 742 501 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10 388 207 785 | 10 505 124 025 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 41 519 446 461 | 47 321 149 880 |
| Cộng | 173 673 824 474 | 288 859 022 372 |

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm

500
ON
P
T
Á
2-TP

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

5.1. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | | |
| Công ty Mua bán điện EVN | 67.580.667.141 | 74.018.432.943 |
| Doanh thu khác | | |
| Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu | 0 | 1.081.824 |
| Mua điện | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 3.167.614.646 | 4.023.815.580 |
| Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu | 21.857 | 108.540 |
| | 3.167.636.503 | 4.023.924.120 |
| Chi phí khác | | |
| Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh | 70.377.778 | 3.135.186 |
| Chi phí lãi vay | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 754.083.729 | 1.043.828.237 |
| Thu nhập cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 1.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 2.069.665.400 | 4.801.623.728 |
| | 3.069.665.400 | 4.801.623.728 |

5.2. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Mua bán điện EVN | 52.288.438.670 | 45.942.493.498 |
| Phải thu từ cổ tức được chia | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 0 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 0 | 10.348.327.000 |
| | 0 | 13.348.327.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 987.973.573 | 953.444.746 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | 75.343.584 | 37.270.454 |
| | 956.376.637 | 990.715.200 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | 1.103.756.274 | 379.304.627 |

Vay dài hạn đến hạn trả

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | <u>49.103.591.463</u> | <u>45.155.312.862</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|

Vay dài hạn

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") | <u>73.655.387.001</u> | <u>90.310.625.546</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|

6. Thông tin khác:

Các khoản tiền lương, thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 30/9/2025:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")

| | | |
|---------------------|------------|-------------|
| Nguyễn Tiến Dũng | Chủ tịch | 319 440 200 |
| Châu Thiên Minh Trí | Thành viên | 265 716 000 |
| Trần Lê Trung Hiếu | Thành viên | 45 216 000 |
| Trần Lê Minh | Thành viên | 37 084 800 |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|------------|----------------------------|-------------|
| Lê Văn Huy | Tổng Giám đốc, TV HDQT | 319 529 600 |
| Võ Nhu | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật | 215 955 600 |

Khác (Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Ban kiểm soát)

| | | | |
|--------------------|--------------------------|-------------|-------------------------|
| Trần Thị Bảo Xuân | Trưởng Ban kiểm soát | 211.983.800 | |
| Phan Thị Thủy Linh | Kế toán trưởng | 224.396.800 | |
| Đỗ Thị Lệ Trần | Thành viên Ban kiểm soát | 27 522 000 | (Miễn nhiệm từ 26/6/25) |
| Võ Thị Thu Hòa | Thành viên Ban kiểm soát | 41 283 000 | |
| Mai Hương Giang | Thành viên Ban kiểm soát | 13 761 000 | |

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊ THỦY LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER III OF 2025

Balance Sheet

Quarter 3 of 2025

Đơn vị tính: đồng

| Item | Code | Notes | Closing of Quarter Balance | Beginning of Year Balance |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 528 619 400 334 | 525 740 129 339 |
| I. Cash and Cash Equivalents | 110 | | 128 348 717 689 | 89 293 046 945 |
| 1. Cash | 111 | V.01 | 3 348 717 689 | 1 293 046 945 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 125 000 000 000 | 88 000 000 000 |
| II. Short-term financial investments | 120 | V.02 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| 1. Trading securities | 121 | | | |
| 2. Provision for securities (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| III. Short-term Receivables | 130 | | 56 199 149 025 | 64 499 354 142 |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | | 52 379 418 162 | 48 639 089 087 |
| 2. Advances to suppliers | 132 | | 17 040 000 | |
| 3. Short-term Internal Receivables | 133 | | | |
| 4. Receivables based on construction contract progress plan | 134 | | | |
| 5. Short-term Loan Receivables | 135 | | | |
| 6. Other short-term receivables | 136 | V.03 | 3 802 690 863 | 15 860 265 055 |
| 7. Provision for doubtful short-term receivables (*) | 137 | | | |
| 8. Assets awaiting disposition | 139 | | | |
| IV. Inventories | 140 | | 143 116 917 564 | 151 006 330 357 |
| 1. Inventories | 141 | V.04 | 143 116 917 564 | 151 006 330 357 |
| 2. Provision for Inventory Devaluation (*) | 149 | | | |
| V. Other short-term assets | 150 | | 10 954 616 056 | 20 941 397 895 |
| 1. Short-term prepayments | 151 | | 520 781 185 | 801 898 734 |
| 2. Value added tax deductibles | 152 | | 3 366 061 644 | 12 463 860 379 |



| Item | Code | Notes | Closing of Quarter Balance | Beginning of Year Balance |
|---|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Taxes and other receivables from the State budget | 153 | V.05 | 7 067 773 227 | 7 675 638 782 |
| 4. Trading Government bonds | 154 | | | |
| 5. Other short-term assets | 155 | | | |
| B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 775 554 139 856 | 745 874 584 045 |
| I. Long-term Receivables | 210 | | | |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | | | |
| 2. Long-term advance to suppliers | 212 | | | |
| 3. Working capital from subunits | 213 | | | |
| 4. Long-term receivables from related parties | 214 | V.06 | | |
| 5. Long-term loan receivables | 215 | | | |
| 6. Long-term other receivables | 216 | V.07 | | |
| 7. Provision for doubtful long-term receivables (*) | 219 | | | |
| II. Fixed Assets | 220 | | 199 124 591 329 | 231 917 253 474 |
| 1. Tangible Fixed Assets | 221 | V.08 | 197 984 059 088 | 230 312 711 275 |
| – Cost | 222 | | 2 784 707 864 955 | 2 777 120 535 697 |
| – Accumulated depreciation (*) | 223 | | (2 586 723 805 867) | (2 546 807 824 422) |
| 2. Finance Lease Fixed Assets | 224 | V.09 | | |
| – Cost | 225 | | | |
| – Accumulated depreciation (*) | 226 | | | |
| 3. Intangible Fixed Assets | 227 | V.10 | 1 140 532 241 | 1 604 542 199 |
| – Cost | 228 | | 7 373 139 309 | 7 373 139 309 |
| – Accumulated depreciation (*) | 229 | | (6 232 607 068) | (5 768 597 110) |
| III. Investment properties | 230 | V.12 | | |
| – Cost | 231 | | | |
| – Accumulated depreciation (*) | 232 | | | |
| IV. Long-term assets in progress | 240 | | 37 684 959 183 | 1 989 959 183 |
| 1. Long-term work in progress | 241 | | | |
| 2. Construction in progress | 242 | | 37 684 959 183 | 1 989 959 183 |
| V. Long-term financial investments | 250 | | 477 490 927 800 | 447 250 927 800 |
| 1. Investments in subsidiary | 251 | | | |

350
CỘNG
CỔ
HIỆP
BÀ
VON

| Item | Code | Notes | Closing of Quarter Balance | Beginning of Year Balance |
|--|------------|-------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Investments in joint-venture, associates | 252 | | 203 990 000 000 | 173 750 000 000 |
| 3. Equity Investments in Other Entities | 253 | V.13 | 273 500 927 800 | 273 500 927 800 |
| 4. Provision for Long-term Financial Investments (*) | 254 | | | |
| 5. Held-to-maturity investments | 255 | | | |
| VI. Other long-term assets | 260 | | 61 253 661 544 | 64 716 443 588 |
| 1. Long-term prepayments | 261 | V.14 | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| 2. Deferred tax assets | 262 | V.21 | | |
| 3. Long-term reserved spare parts | 263 | | 60 311 446 019 | 60 431 279 950 |
| 4. Other long-term assets | 268 | | | |
| 5. Goodwill | 269 | | | |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 1 304 173 540 190 | 1 271 614 713 384 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – LIABILITIES (300 = 310 + 330) | 300 | | 231 142 111 008 | 208 006 341 219 |
| I. Current liabilities | 310 | | 157 486 724 007 | 117 695 715 673 |
| 1. Short-term Trade payables | 311 | | 56 211 789 193 | 39 059 457 584 |
| 2. Short-term Advances from customers | 312 | | | |
| 3. Taxes and amounts payables to the State budget | 313 | V.16 | | |
| 4. Payable to employees | 314 | | 5 382 735 107 | 15 282 449 011 |
| 5. Short-term accrued expenses | 315 | V.17 | 1 303 046 365 | 628 594 717 |
| 6. Payables to related parties | 316 | | | |
| 7. Payables under construction contracts | 317 | | | |
| 8. Short-term deferred revenue | 318 | | | |
| 9. Other current payables | 319 | V.18 | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |
| 10. Short-term loan and obligations under finance leases | 320 | | 49 103 591 463 | 45 155 312 862 |
| 11. Short-term Provision | 321 | | 28 933 125 003 | |
| 12. Bonus and welfare fund | 322 | | 9 070 594 645 | 8 141 141 689 |
| 13. Stabilization fund | 323 | | | |
| 14. Trading Government bonds | 324 | | | |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Long-term liabilities | 330 | | 73 655 387 001 | 90 310 625 546 |
| 1. Long-term Payables to Suppliers | 331 | | | |
| 2. Long-term Advances from Customers | 332 | | | |
| 3. Long-term Accruals | 333 | | | |
| 4. Working capital from subunits | 334 | | | |
| 5. Long term payables to related parties | 335 | | | |
| 6. Long term deferred revenue | 336 | | | |
| 7. Other long-term liabilities | 337 | | | |
| 8. Long-term loans and obligations under finance leases | 338 | | 73 655 387 001 | 90 310 625 546 |
| 9. Convertible bonds | 339 | | | |
| 10. Preference shares | 340 | | | |
| 11. Deferred tax liabilities | 341 | V.21 | | |
| 12. Long-term Provision | 342 | | | |
| 13. Science and Technology Development Fund | 343 | | | |
| B – EQUITY (400 = 410 + 430) | 400 | | 1 073 031 429 182 | 1 063 608 372 165 |
| I. Owner's equity | 410 | V.22 | 1 073 031 429 182 | 1 063 608 372 165 |
| 1. Owner's Contributed Capital | 411 | | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Owner's contributed capital | 411a | | | |
| - Voting ordinary shares | 411b | | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Preference shares | 411c | | | |
| 2. Share premium | 412 | | 7 560 228 689 | 7 560 228 689 |
| 3. Bond conversion option | 413 | | | |
| 4. Other equity | 414 | | | |
| 5. Treasury shares (*) | 415 | | | |
| 6. Asset revaluation difference | 416 | | | |
| 7. Exchange difference | 417 | | | |
| 8. Investment and development fund | 418 | | 156 891 397 324 | 144 046 421 501 |
| 9. Financial reserve fund | 419 | | | |
| 10. Other reserves | 420 | | 19 793 897 715 | 19 793 897 715 |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Retained earnings | 421 | | 283 929 905 454 | 287 351 824 260 |
| - Retained earnings accumulated to the prior year end | 421a | | 275 443 014 270 | 244 535 238 182 |
| - Retained earnings of the current year | 421b | | 8 486 891 184 | 42 816 586 078 |
| 12. Construction investment fund | 422 | | | |
| 13. Non-controlling interest | 429 | | | |
| II. Funds and Other Funds | 430 | | | |
| 1. Other fund | 431 | V.23 | | |
| 2. Funds that form of fixed assets | 432 | | | |
| TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400) | 440 | | 1 304 173 540 190 | 1 271 614 713 384 |

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Hồ Chí Minh City, October, 2025

General Director




PHAN HUY



INCOME STATEMENT
Quarter 3 of 2025

Unit: VND

| Item | Code | Notes | Reporting Quarter | | Year-to-date accumulated to end of this quarter | |
|---|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|---|------------------------|
| | | | Current Year | Previous Year | Current Year | Previous Year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 |
| 1. Revenue from goods sold and services rendered | 01 | VI.25 | 67 796 700 481 | 74 754 248 596 | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| 2. Revenue deductions | 02 | | | | | |
| 3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02) | 10 | | 67 796 700 481 | 74 754 248 596 | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| 4. Costs of goods sold | 11 | VI.27 | 57 799 269 288 | 70 492 444 949 | 149 610 464 385 | 261 948 100 839 |
| 5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11) | 20 | | 9 997 431 193 | 4 261 803 647 | 41 540 752 071 | 16 694 600 639 |
| 6. Financial income | 21 | VI.26 | 5 995 509 745 | 4 206 965 252 | 15 852 014 719 | 26 599 481 839 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.28 | (2 119 663 349) | 1 345 582 108 | 12 187 253 994 | 3 435 850 775 |
| In which: Interest expenses | 23 | | 754 083 729 | 1 170 658 373 | 2 316 557 507 | 3 260 927 040 |
| 8. Share of profit or loss in joint ventures and associates | 24 | | | | | |
| 9. Selling expenses | 25 | | 2 936 096 | 3 293 922 | 10 330 047 | 9 692 147 |
| 10. General and administrative expenses | 26 | | 8 412 433 214 | 7 434 318 083 | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| 11. Operating profit { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 9 697 234 977 | (314 425 214) | 21 196 615 166 | 12 802 897 127 |
| 12. Other income | 31 | | 159 053 553 | | 179 132 529 | 92 871 717 |
| 13. Other expenses | 32 | | | 83 769 | 881 | 233 769 |
| 14. Profit from other activities (40= 31-32) | 40 | | 159 053 553 | (83 769) | 179 131 648 | 92 637 948 |
| 15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40) | 50 | | 9 856 288 530 | (314 508 983) | 21 375 746 814 | 12 895 535 075 |
| 16. Current Corporate Income Tax Expense | 51 | VI.40 | 1 369 397 346 | 516 220 697 | 2 228 689 797 | 922 423 133 |
| 17. Deferred Corporate Income Tax Expense | 52 | VI.40 | | | | |
| 18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 8 486 891 184 | (830 729 680) | 19 147 057 017 | 11 973 111 942 |
| 19. Profit after tax of the Parent company | 61 | | | | | |
| 20. Profit after tax of non-controlling interests | 62 | | | | | |
| 21. Basic Earnings Per Share (*) | 70 | | | | | |
| 22. Diluted Earnings per Share (*) | 71 | | | | | |

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Hồ Chí Minh City, October 17, 2025

General Director



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
BÀ RI**



PHAN HUY

CASH FLOWS STATEMENT USING THE INDIRECT METHOD

For the period: Q1_2025 to period : Q3_2025

| Item | Code | Current Year | Prior Year |
|---|------|-------------------|-------------------|
| I. Cash flows from operating activities | | | |
| 1. Profit before tax | 1 | 21 375 746 814 | 12 895 535 075 |
| 2. Adjustments for | | | |
| - Depreciation and amortisation of fixed assets | 2 | 40 379 991 403 | 41 333 742 501 |
| - Provisions | 3 | 28 933 125 003 | 29 662 125 003 |
| - Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items | 4 | 9 870 696 487 | |
| - Gains from investing activities | 5 | (15 264 770 750) | (23 133 581 106) |
| - Interest expenses | 6 | 2 316 557 507 | 3 435 850 775 |
| - Other adjustments | 7 | (35 695 000 000) | |
| 3. Profit from operating activities before movements in working capital | 8 | 51 916 346 464 | 64 193 672 248 |
| - Changes in receivables | 9 | 4 141 977 270 | (21 285 356 146) |
| - Changes in inventories | 10 | 8 009 246 724 | 9 004 204 431 |
| - Changes in payables (Excluding interest payable, corporate income tax payable) | 11 | (928 773 574) | (857 323 382) |
| - Changes in prepaid expenses | 12 | 3 624 065 662 | 2 824 095 199 |
| - Changes in trading securities | 13 | | |
| - Interest paid | 14 | (1 592 105 859) | (126 830 136) |
| - Corporate income tax paid | 15 | | |
| - Other cash inflows | 16 | 30 500 000 | 89 500 000 |
| - Other cash outflows | 17 | (8 818 443 044) | (8 837 557 890) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | 56 382 813 643 | 45 004 404 324 |
| II. Cash flows from investing activities | | | |
| 1. Cash paid for Acquisition, construction of fixed assets and long-term other assets | 21 | (1 337 329 258) | |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and long-term other assets | 22 | | |
| 3. Cash paid for lending, buying debt instruments of other entities | 23 | (250 000 000 000) | (195 000 000 000) |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 24 | 260 000 000 000 | 290 000 000 000 |
| 5. Cash paid for Equity Investments in Other Entities | 25 | (30 240 000 000) | |
| 6. Cash recovered from Equity Investments in Other Entities | 26 | | |
| 7. Interest, dividends and profits received | 27 | 26 899 973 090 | 46 513 972 304 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | 5 322 643 832 | 141 513 972 304 |
| III - Cash flows from financing activities | | | |
| 1. Cash received from issuance of shares, Owner's Contributed Capital | 31 | | |
| 2. Cash paid for capital contributions to owners, repurchase of shares | 32 | | |



| | | | |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| issued by the enterprise | | | |
| 3. Cash received from borrowings | 33 | | |
| 4. Repayment of borrowings | 34 | (22 577 656 431) | (24 439 344 758) |
| 5. Cash paid for finance lease liabilities | 35 | | |
| 6. Dividends and profits paid | 36 | (72 130 300) | (188 068 874 638) |
| Net cash flow from financing activities | 40 | (22 649 786 731) | (212 508 219 396) |
| Net cash flow during the period (50=20+30+40) | 50 | 39 055 670 744 | (25 989 842 768) |
| Cash and cash equivalents at beginning of period | 60 | 89 293 046 945 | 122 812 302 266 |
| Effect of changes in exchange rates on foreign currency | 61 | | |
| Cash and cash equivalents at end of period (taken from account balance) | 70 | 128 348 717 689 | 96 822 459 498 |

Hồ Chí Minh City, October 11, 2025

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quater III of 2025

I. Characteristics of the enterprise's operations

1. Form of Capital Ownership
2. Business Sector
3. Business Lines
4. Normal Business Cycle
5. Characteristics of the enterprise's operations during the financial year affecting the financial statements
6. Enterprise Structure
 - List of Company's subsidiaries
 - List of joint ventures and associates
 - List of dependent accounting units without legal entity status
7. Statement on the Comparability of Information in the Financial Statements (whether comparable or not, if not comparable, the Reasons must be clearly stated, such as due to changes in ownership form, spin-offs, mergers, stating the length of the comparison period...)

Shareholders' Equity
Industrial production and services.
Production and trading of electricity, repair and maintenance of electrical equipment, production and consumption of bottled drinking water, and other business lines.
Starting from January 01 and ending on December 31.

II. Accounting Period, Currency Unit Used in Accounting

1. The annual accounting period begins January 01 and ends December 31
2. Currency unit used in accounting: VND

In case of a change in the currency unit used in accounting compared to the previous year, clearly explain the Reasons and impact of the change

III. Applicable Accounting Standards and Regime

1. Applicable accounting regime: Circular 200/2014/TT-BTC and Circular 202/2014 TT-BTC. Applied according to the accounting regime of Vietnam Electricity as per Official Letter 1425/EVN-TCKT dated March 22, 2019.
2. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Financial Statements are prepared in compliance with the provisions of Vietnamese accounting standards and standard guiding documents issued by the State.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for converting Financial Statements prepared in Foreign currency to Vietnamese Dong (VND) (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Impact (If any) of converting Financial Statements from Foreign currency to Vietnamese Dong.
2. Types of exchange rates applied in accounting
3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows
4. Principles for recognizing Cash and Cash equivalents
5. Principles for accounting for financial investments
 - a) Trading securities;
 - b) Held-to-maturity investments;
 - c) Loans;
 - d) Investments in subsidiary; joint ventures, and associates;
 - e) Investments in equity instruments of other entities;
 - f) Accounting methods for other transactions related to financial investments
6. Principles for accounting for receivables

Transactions arising in Foreign currency are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. At the end of the year and quarter, monetary items denominated in Foreign currency are converted at the selling exchange rate published by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the last day of the accounting period. Exchange rate differences arising from these transactions are recognized in Financial expenses or Financial revenue and transferred to the operating activities results report for the period.

Cash on hand, demand deposits, and short-term bank deposits with maturities of less than 3 months

At historical cost

At historical cost

These are investments in other companies measured at historical cost.

At historical cost, including purchase price and directly related acquisition costs

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of customer receivables arising in the reporting period. Customer and other receivables are reflected at cost less



7. Principles for recognizing inventories:
- Principles for recognizing inventories;
 - Method for valuing inventories;
- Method for accounting for inventories;
- Method for making Provision for Inventory Devaluation
8. Principles for recognizing and amortising (depreciating) fixed assets, finance lease fixed assets, and Investment properties
9. Principles for accounting for business cooperation contracts
10. Principles for accounting for deferred corporate income tax
11. Principles for accounting for prepaid expenses

12. Principles for accounting for liabilities

13. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities
14. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs
15. Principles for recognizing Accruals

16. Principles and methods of recognizing provisions

17. Principles of recognizing unearned revenue

18. Principles of recognizing convertible Bonds
19. Principles of recognizing Owners's equity
- Principles of recognizing Owner's Contributed Capital, Surplus equity, convertible Bond options, and Other equity

- Principles of recognizing Asset revaluation difference
- Principles of recognizing exchange rate differences

- Principles of recognizing undistributed profit

20. Principles and methods of recognizing revenue
- Sales revenue

provision for doubtful debts.

Cost principle plus transport costs.
Inventories are valued using the weighted-average method (moving average).
Inventories are accounted for using the perpetual inventory system, moving weighted-average method.
According to Circular 48/2019/TT-BTC dated August 08, 2019 of the Ministry of Finance.
Recognized at cost in the Balance Sheet, reflected by 3 indicators: Cost, accumulated depreciation/amortisation, and carrying amount.

Prepaid expenses related only to the production and business expenses of the current financial year and subsequent years are recognized as prepaid expenses and gradually allocated to production and business results over several years, including: - Tools and instruments issued for use that have significant value and can be used over multiple accounting periods; - Other Long-term prepaid expenses. The calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type to select the appropriate method and gradually allocate them to reasonable production and business expenses.

Liabilities are presented in the financial statements at their carrying amount, supported by complete original documents recording the incurrence and settlement processes of these amounts.

Accruals are pre-provisioned expenses related to the generation of revenue during the year, primarily Interest expenses and fuel costs. Provision expenses are accrued expenses related to revenue generation during the year, primarily fixed asset repair costs. This applies to fixed assets that are specialized equipment and vehicles with technical regulations for periodic maintenance.

Unearned revenue is an amount related to multiple future accounting periods and satisfies two basic principles for revenue recognition (goods delivered, services rendered) to the buyer, and the buyer has used the service and accepted payment.

Owners' investment capital is recognized as the actual contributed capital of the owners. Surplus equity and Other equity equal Charter capital since the company officially transitioned to operating as a Joint Stock Company.

Recognized at the actual exchange rate when transactions arise. Exchange rate differences arising during the period are accounted for as Financial expenses or financial revenue and transferred to the income statement for the period.

Undistributed Profit after tax is the profit from the business production activities of the enterprise after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retrospective restatement of material errors from previous years. Undistributed Profit after tax can be distributed to investors based on the Percentage of contributed capital after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside Provisions in accordance with Company regulations and Vietnamese law.

According to Article 78 of Circular 200/2014/TT/BTC on the accounting principles for revenue. Revenue from sales of goods and services is recognized when the outcome of the transaction for goods or services can be reliably measured and the Company is likely to receive economic benefits from the transaction. Revenue from sales of goods and services is recognized when goods have been delivered and ownership transferred to the buyer, or services have been rendered to the customer related to multiple accounting periods, revenue is determined based on the results of the work actually completed during the reporting period.

- Service revenue
- Financial income

Financial income primarily consists of interest from bank deposits with fixed and demand terms, based on the bank's interest statements at the applicable time for recognizing revenue from demand deposits and fixed-term deposit contracts to calculate Financial income, accrued interest from deposit contracts, profits distributed from investments in other companies, and exchange rate differences arising during the period.

- Construction contract revenue
- Other income

Other income includes income from irregular activities outside of revenue-generating activities, such as: Income from liquidation of fixed assets, disposal of fixed assets, collection of penalties from customers for contract violations, insurance proceeds received as compensation, tax reductions and refunds, and other collections.

- 21. Accounting principles for Revenue deductions
- 22. Accounting principles for Costs of goods sold

Cost of electricity products includes raw materials, fuel, and direct costs incurred based on original documents generated during the reporting period that meet the conditions for reasonableness and validity. This is presented in the business results report for the period.

- 23. Accounting principles for Financial expenses

Financial expenses primarily consist of interest on short-term and long-term loans, foreign exchange losses incurred, and Provision for Long-term Financial Investments.

- 24. Accounting principles for selling costs, General and administrative expenses
- 25. Principles and methods for recognizing Current Corporate Income Tax Expense, Deferred Corporate Income Tax Expense

The recognized expenses include: service cost directly for the selling process and the management process during the period.

Current Corporate Income Tax Expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year as stipulated by the Ministry of Finance in 2019, calculated at 20% of taxable profit. Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

- 26. Other accounting principles and methods

V. Applicable accounting policies (in cases where the enterprise does not meet the going concern assumption)

1. Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as current?
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realisable value, recoverable amount, fair value, present value, current price...)
3. Financial treatment principles for
 - Provisions
 - Asset revaluation difference and foreign exchange differences (still reflected on the Balance Sheet – if any)

VI. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

| 01 - Cash | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| - Cash on hand | 237 124 211 | 3 613 119 |
| - Cash in bank | 3 111 593 478 | 1 289 433 826 |
| - Cash in transit | 0 | 0 |
| - Cash equivalents | 125 000 000 000 | 88 000 000 000 |
| Total | 128 348 717 689 | 89 293 046 945 |

| 02 - Financial investments | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|---|----------------|------------|-----------|-------------------|------------|-----------|
| | Cost | Fair value | Provision | Cost | Fair value | Provision |
| a) Trading securities | | 0 | | | 0 | |
| - Total value of shares | | 0 | | | 0 | |
| - Total value of Bonds | | 0 | | | 0 | |
| - Other investments | | 0 | | | 0 | |
| - Reasons for changes for each investment/type of shares, Bonds | | | | | | |

| | | | | | |
|-------------|--|--|--|--|--|
| By quantity | | | | | |
| By value | | | | | |

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Cost | Carrying amount | Cost | Carrying amount |
| b) Held-to-maturity investments | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| b1) Short-term | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| - Time deposits | 190 000 000 000 | 190 000 000 000 | 200 000 000 000 | 200 000 000 000 |
| - Bonds | | | | |
| - Other investments | | | | |
| b2) Long-term | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Time deposits | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Bonds | | | | |
| - Other investments | | | | |

| | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|---|-----------------|-----------|-----------------|-------------------|-----------|-----------------|
| | Cost | Provision | Fair value | Cost | Provision | Fair value |
| c) Equity Investments in Other Entities | 447 250 927 800 | 0 | 818 744 748 680 | 447 250 927 800 | 0 | 787 057 461 674 |
| - Investments in subsidiary | | | 0 | | | 0 |
| - Investments in joint-venture, associates | 203 990 000 000 | | 513 498 066 500 | 173 750 000 000 | | 460 584 028 667 |
| Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**) | 83 750 000 000 | | 393 258 066 500 | 83 750 000 000 | | 370 584 028 667 |
| Simacai Joint Stock Company (*) | 120 240 000 000 | | 120 240 000 000 | 90 000 000 000 | | 90 000 000 000 |
| - Investments in other entities | 273 500 927 800 | | 305 246 682 180 | 273 500 927 800 | | 326 473 433 007 |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**) | 108 730 000 000 | | 117 200 000 000 | 108 730 000 000 | | 130 700 000 000 |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**) | 114 770 927 800 | | 138 046 682 180 | 114 770 927 800 | | 145 773 433 007 |
| Phu Thanh My Joint Stock Company (*) | 50 000 000 000 | | 50 000 000 000 | 50 000 000 000 | | 50 000 000 000 |

Notes (*): As of December 31, 2024 and December 30, 2025, the Company recognized the fair value of Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company at historical cost because these companies do not have a listed market price. The fair value may differ from the carrying amount (cost)

(**): The fair value of shares in the above Companies is determined by referencing the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days prior to the date of preparing the Financial Statements, as published on the exchange for unlisted public companies (Upcom).

| 03 - Receivables from customers | Ending balance | Beginning balance |
|--|----------------|-------------------|
| a) Short-term receivables from customers | 52 379 418 162 | 48 639 089 087 |
| b) Long-term receivables from customers | | |
| c) Receivables from related parties | | |

| 04 - Other receivables | Ending balance | Beginning balance |
|------------------------|----------------|-------------------|
|------------------------|----------------|-------------------|

| | Value | Provision | Value | Provision |
|--|---------------|-----------|----------------|-----------|
| a) Short-term | 3 802 690 863 | | 15 860 265 055 | |
| - Receivables from equitization | | | | |
| - Receivables from dividends and distributed profits | | | | |
| - Receivables from employees | | | | |
| - Deposits, collateral | 0 | | 146 880 000 | |
| - Lendings | | | | |
| - Payments on behalf of others | 6 193 217 | | 467 808 | |
| - Other receivables | 3 796 497 646 | | 15 712 917 247 | |
| b) Long-term | | | | |
| - Receivables from equitization | | | | |
| - Receivables from dividends and distributed profits | | | | |
| - Receivables from employees | | | | |
| - Deposits, collateral | | | | |
| - Lendings | | | | |
| - Payments on behalf of others | | | | |
| - Other receivables | | | | |
| Total | 3 802 690 863 | | 15 860 265 055 | |

| 05 - Assets awaiting resolution | Ending balance | | Beginning balance | |
|---------------------------------|----------------|-------|-------------------|-------|
| | Quantity | Value | Quantity | Value |
| a) Cash | | | | |
| b) Inventories | | | | |
| c) Fixed assets | | | | |
| d) Other assets | | | | |
| - Receivables from employees | | | | |
| - Deposits, collateral | | | | |
| - Lendings | | | | |
| - Payments on behalf of others | | | | |
| - Other receivables | | | | |
| Total | | 0 | | 0 |

| 06 - Bad debts | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|---|----------------|-------------------|--------|-------------------|-------------------|--------|
| | Cost | Value recoverable | Debtor | Cost | Value recoverable | Debtor |
| Total value of receivables and loans past due or not yet past due but difficult to recover (including details of the past due period and the value of past due receivables and loans for each debtor if the receivable for that debtor accounts for 10% or more of the total past due debt) | | | | | | |
| Information on penalties, receivables from late | | | | | | |

30
 TY
 N
 E
 A
 05

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| payment interest, etc., arising from past due debts but not recognized as revenue; | | | | | | |
| Recoverability of past due receivables. | | | | | | |
| Total | | | | | | |

| 07 - Inventories | Ending balance | | Beginning balance | |
|--|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | Cost | Provision | Cost | Provision |
| - Purchased goods in transit | 0 | | 0 | |
| - Raw materials | 142 981 768 648 | | 150 941 395 344 | |
| - Tools and instruments | 32 875 878 | | 20 828 138 | |
| - Work in progress | 0 | | 0 | |
| - Finished goods | 102 273 038 | | 44 106 875 | |
| - Merchandise | | | | |
| - Entrusted goods for sale | 0 | | 0 | |
| - Goods in tax-suspension warehouse | | | | |
| Total | 143 116 917 564 | 0 | 151 006 330 357 | 0 |
| - Value of slow-moving, impaired, or obsolete inventories that are unsaleable at the end of the period; Reasons and solutions for slow-moving, impaired, or obsolete inventories | | | | |
| - Value of inventories pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period | | | | |
| - Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation | | | | |

| 08 - Long-term assets in progress | Ending balance | | Beginning balance | |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Cost | Value recoverable amount | Cost | Value recoverable amount |
| a) Long-term work in progress | | | | |
| Total | | | | |
| b) Construction in process | | | | |
| - Purchases | 0 | | 0 | |
| - Capital Construction | 1 989 959 183 | | 1 989 959 183 | |
| - Repairs | 35 695 000 000 | | 0 | |
| Total | 37 684 959 183 | | 1 989 959 183 | |

09 - Changes in tangible fixed assets

| Item | Building architectonic model | Machinery equipment | Transportation & transmit instrument | Instruments tools for management | Long term trees, working & killed animals | Other tangible fixed assets | Total |
|-----------------|------------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---|-----------------------------|-------|
| Historical Cost | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|-----------------|-------------------|----------------|----------------|--|-------------|-------------------|
| Beginning balance | 99 295 749 307 | 2 598 471 941 242 | 33 018 581 589 | 45 384 108 769 | | 950 154 790 | 2 777 120 535 697 |
| - Purchases during the period | 1 221 409 258 | 6 250 000 000 | | 115 920 000 | | | 7 587 329 258 |
| - Completed capital construction investment | | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | | |
| - Transferred to investment properties | | | | | | | |
| - Liquidation, disposal | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | |
| Ending balance | 100 517 158 565 | 2 604 721 941 242 | 33 018 581 589 | 45 500 028 769 | | 950 154 790 | 2 784 707 864 955 |
| Accumulated depreciation | | | | | | | |
| Beginning balance | 87 530 691 220 | 2 381 635 559 585 | 31 928 566 108 | 44 803 602 719 | | 909 404 790 | 2 546 807 824 422 |
| - Depreciation (amortisation) during the year | 1 956 339 947 | 37 462 884 003 | 265 896 368 | 217 361 127 | | 13 500 000 | 39 915 981 445 |
| - Other increases | | | | | | | |
| - Transferred to investment properties | | | | | | | |
| - Liquidation, disposal | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | |
| Ending balance | 89 487 031 167 | 2 419 098 443 588 | 32 194 462 476 | 45 020 963 846 | | 922 904 790 | 2 586 723 805 867 |
| Carrying amount of tangible fixed assets | | | | | | | |
| - As of beginning of year | 11 765 058 087 | 216 836 381 657 | 1 090 015 481 | 580 506 050 | | 40 750 000 | 230 312 711 275 |
| - As of end of period | 11 030 127 398 | 185 623 497 654 | 824 119 113 | 479 064 923 | | 27 250 000 | 197 984 059 088 |



| | |
|--|-------------------|
| * Carrying amount of tangible fixed assets mortgaged or pledged for loans at year-end: | |
| * Historical cost of fully depreciated fixed assets still in use at year-end: | 2 213 619 315 926 |
| * Historical cost of fixed assets awaiting liquidation at year-end: | |
| * Commitments for significant future purchases or sales of tangible fixed assets: | |
| * Other changes in tangible fixed assets: | |

10 - Changes in intangible fixed assets

| Item | Land use rights | Establishment & productive right | Patents & creations | Trademark | Software | License & concession license | Other intangible fixed assets | Total |
|---|-----------------|----------------------------------|---------------------|-----------|---------------|------------------------------|-------------------------------|---------------|
| Historical Cost | | | | | | | | |
| Beginning balance | 3 011 117 583 | | | | 4 362 021 726 | | | 7 373 139 309 |
| - Purchases during the year | | | | | | | | |
| - Internally generated | | | | | | | | |
| - Increase from business combination | | | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | | | |
| - Liquidation, disposal | | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | | |
| Ending balance | 3 011 117 583 | | | | 4 362 021 726 | | | 7 373 139 309 |
| Accumulated depreciation | | | | | | | | |
| Beginning balance of the year | 3 011 117 583 | | | | 2 757 479 527 | | | 5 768 597 110 |
| - Amortisation (depreciation) during the year | | | | | 464 009 958 | | | 464 009 958 |
| - Other increases | | | | | | | | |
| - Liquidation, disposal | | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | | |
| Ending balance | 3 011 117 583 | | | | 3 221 489 485 | | | 6 232 607 068 |
| Carrying amount of Intangible fixed assets | | | | | | | | |
| - As of beginning of the year | 0 | | | | 1 604 542 199 | | | 1 604 542 199 |
| - As of ending balance | 0 | | | | 1 140 532 241 | | | 1 140 532 241 |
| * cost of fully amortised (depreciated) intangible fixed assets still in use: | | | | | | | | 3 757 651 929 |

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Item | Buildings architectural model | Machinery equipment | Transportation & transmit | Equipment Instruments & tools for | Other tangible fixed assets | Intangible Fixed Assets | Total |
|------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|
|------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|

| | | | | | | | |
|---|--|--|------------|------------|--|--|--|
| | | | instrument | management | | | |
| Historical cost | | | | | | | |
| Beginning balance of the year | | | | | | | |
| - Finance lease during the year | | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | | |
| - Acquisition of finance lease fixed assets | | | | | | | |
| - Return of finance lease fixed assets | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | |
| Ending balance | | | | | | | |
| Accumulated depreciation | | | | | | | |
| Beginning balance of the year | | | | | | | |
| - Amortisation (depreciation) during the year | | | | | | | |
| - Other increases | | | | | | | |
| - Acquisition of finance lease fixed assets | | | | | | | |
| - Return of finance lease fixed assets | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | | |
| Ending balance | | | | | | | |
| Carrying amount of finance lease fixed assets | | | | | | | |
| - As of beginning of the year | | | | | | | |
| - As of ending balance | | | | | | | |

12 - Changes in Investment properties

| Item | Ending balance | Beginning balance |
|------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Investment properties for lease | | |
| Historical cost | | |
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |
| Accumulated depreciation | | |
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |
| carrying amount | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |
| b) Investment properties held for capital appreciation | | |
| Historical cost | | |
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |
| Impairment loss | | |
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |
| carrying amount | | |
| - Land use rights | | |
| - Buildings | | |
| - Buildings and Land use rights | | |
| - Infrastructure | | |

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|----------------|-------------------|
| - Ending carrying amount of Investment properties used as collateral or Mortgage for loans | | |
| - Cost of investment properties fully amortised (depreciated) but still leased or held for appreciation | | |
| - Notes to figures and other explanations | | |

13 - Prepaid expenses

| Item | Ending balance | Beginning balance |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Short-term | 520 781 185 | 801 898 734 |
| - Prepaid expenses for operating lease of fixed assets | | |
| - Tools and instruments issued for use | 812 499 | 617 076 |
| - borrowing costs | | |
| - Other items (itemize if material) | 519 968 686 | 801 281 658 |
| b) Long-term | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| - Enterprise establishment costs | | |
| - Insurance premium costs | | |
| - Other items (itemize if material) | 942 215 525 | 4 285 163 638 |
| Total | 1 462 996 710 | 5 087 062 372 |

14 - Other assets

| Item | Ending balance | Beginning balance |
|---------------|----------------|-------------------|
| a) Short-term | 0 | 0 |
| b) Long-term | | |
| Total | 0 | 0 |

| 15 - Borrowings and finance lease liabilities | Ending balance | | Increase during the period | Decrease during the period | Beginning balance | |
|---|------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
| | Value | Repayable amount | | | Value | Repayable amount |
| a) Short-term loan | 49 103 591 463 | | 31 723 668 886 | 27 775 390 285 | 45 155 312 862 | |
| b) Long-term loan (detailed by maturity) | 73 655 387 001 | | 18 866 774 291 | 35 522 012 836 | 90 310 625 546 | |
| Total | 125 632 725 542 | | 38 170 857 973 | 48 004 070 839 | 135 465 938 408 | |

| | Current year | | | Previous year | | |
|------------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------|---------------------|--------------------|
| | Total finance lease payments | Lease interest paid | Principal payments | Total finance lease payments | Lease interest paid | Principal payments |
| c) Finance lease liabilities | | | | | | |
| Up to 1 year | | | | | | |
| Over 1 year to 5 years | | | | | | |
| Over 5 years | | | | | | |

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|----------------|----------|-------------------|----------|
| | Principal | Interest | Principal | Interest |
| d) Past due unpaid borrowings and finance lease liabilities | | | | |
| - Borrowings | | | | |
| - Finance lease liabilities | | | | |
| Total | | | | |
| - Reasons for non-payment | | | | |

Long-term borrowings from Vietnam Electricity under sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 01, 2015, inherited from ODA capital agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004, between Ba Ria - Vung Tau Development Assistance Fund Branch (now Ba Ria - Vung Tau Development Bank Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total loan amount of 49,987,210,130 Won. This loan is from the Korean Economic Development Cooperation Fund (EDCF) loan capital for the purpose of implementing the Ba Ria Power Plant's 306-2 steam tail project at an interest rate of 2.4% per annum.

The outstanding loan balance as of September 30, 2025 equivalent to 6,247,276,257.5 Won, will be repaid in 5 equal semi-annual installments with each installment payment being 1,249,455,253.5 Won and the final payment of the remaining balance of 1,249,455,243.5 Won is November 20, 2027.

d) Detailed notes on borrowings and finance lease liabilities with related parties

| 16 - Payables to suppliers | Ending balance | | Beginning balance | |
|--|----------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | Value | Amount capable of repayment | Value | Amount capable of repayment |
| a) Short-term Trade payables | 56 211 789 193 | | 39 059 457 584 | |
| b) Long-term Payables to Suppliers | | | | |
| c) Unpaid past due debts | | | | |
| d) Payables to related party suppliers | | | | |

| 17 - Taxes and amounts payable to the State budget | Beginning balance | Amount payable during the period | Amount actually paid during the period | Ending balance |
|--|-------------------|----------------------------------|--|----------------|
| a) Payable | | | | |
| - Value Added Tax | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Special consumption tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Import & export duties | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Corporate income tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Personal income tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Natural resource tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Land and housing tax and land rent | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Other taxes | 0 | 107 376 098 | 107 376 098 | 0 |
| - Fee & charge & other payables | 0 | 881 | 881 | 0 |
| Total | 0 | 107 376 979 | 107 376 979 | 0 |
| b) Receivable | | | | |
| - Value Added Tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Special consumption tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Import & export duties | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Corporate income tax | 7 181 184 585 | 2 228 689 797 | 0 | 4 952 494 788 |
| - Personal income tax | 494 454 197 | 2 608 458 437 | 2 593 218 625 | 479 214 385 |
| - Natural resource tax | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Land and housing tax and land rent | 0 | 1 495 228 779 | 3 131 292 833 | 1 636 064 054 |
| - Other taxes | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Fee & charge & other payables | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Total | 7 675 638 782 | 6 332 377 013 | 5 724 511 458 | 7 067 773 227 |

| 18 - Accruals | Ending balance | Beginning balance |
|---|-----------------------|--------------------------|
| a) Short-term | 1 303 046 365 | 628 594 717 |
| - Accrued payroll expenses for annual leave | | |
| - Expenses during business suspension | | |
| - Accrued expenses for estimated cost of goods sold and real estate products sold | | |
| - Other accrued expenses | | |
| b) Long-term | | |
| - Interest payable | | |
| - Other items (detailed by item) | | |
| Total | 1 303 046 365 | 628 594 717 |

| 19 - Other payables | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| a) Short-term | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |
| - Assets awaiting resolution | | |
| - Trade Union fees | | |
| - Social insurance | | |
| - Health insurance | | |
| - Unemployment insurance | | |
| - Privatization payable | | |
| - Short-term deposits received | 175 875 524 | 133 145 206 |



| | | |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| - Dividends and profits payable | 7 305 966 707 | 7 378 097 007 |
| - Other payables and remittances | 0 | 1 917 517 597 |
| b) Long-term | 0 | 0 |
| - Long-term deposits received | | |
| - Other payables and remittances | 0 | 0 |
| Total | 7 481 842 231 | 9 428 759 810 |

| 20 - Unearned revenue | Ending balance | Beginning balance |
|--|----------------|-------------------|
| a) Short-term | | |
| - Revenue received in advance | | |
| - Revenue from customer loyalty programs | | |
| - Other unearned revenue | | |
| Total | | |
| b) Long-term | | |
| - Revenue received in advance | | |
| - Revenue from customer loyalty programs | | |
| - Other unearned revenue | | |

| | Ending balance | Beginning balance | Reasons |
|---|----------------|-------------------|---------|
| c) Inability to fulfill customer contracts (detailed by item, reasons for inability to fulfill) | | | |

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

| | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|------------------------|----------------|---------------|------|-------------------|---------------|------|
| | Value | Interest rate | Term | Value | Interest rate | Term |
| a) Bonds issued | | | | | | |
| - Issued at par | | | | | | |
| - Issued at a discount | | | | | | |
| - Issued at a premium | | | | | | |
| Total | | | | | | |

b) Detailed disclosure of bonds held by related parties (by bond type)

21.2. Convertible Bonds

22. Preference shares classified as liability

- Par value;
- Issuance recipients (Board of Directors, officers, employees, other parties);
- Repurchase terms (Time, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);
- Value repurchased during the period;
- Other disclosures.

| 23. Dự phòng phải trả | Ending balance | Beginning balance |
|--|----------------|-------------------|
| a. Current liabilities | 28 933 125 003 | 0 |
| - Product warranty provision | | |
| - Construction warranty provision | | |
| - Restructuring provision | | |
| - Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...) | 28 933 125 003 | 0 |

| | | |
|--|----------------|---|
| Total | 28 933 125 003 | 0 |
| b. Long-term liabilities | | |
| - Product warranty provision | | |
| - Construction warranty provision | | |
| - Restructuring provision | | |
| - Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...) | | |
| Total | | |

| 24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities | Ending balance | Beginning balance |
|---|----------------|-------------------|
| a. Deferred tax assets | | |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets | | |
| - Deferred tax assets related to deductible temporary differences | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax losses | | |
| - Deferred tax assets related to unused tax incentives | | |
| - Offset against deferred tax liabilities | | |
| b. Deferred tax liabilities | | |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities | | |
| - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences | | |
| - Offset against deferred tax assets | | |

00.
)N
 P
 T
 1
 T

25. Owners's equity

Unit: VND

a. Reconciliation table of changes in owners's equity

| | Owner's Contributed Capital | Share premium | Bond convers ion option | Other equity | Asset revalua tion differ ence | Exchange difference | Retained earnings and funds | Constr uction invest ment fund | Finan cial reserv e fund | Treas ury share s | Other fund of owners' equity | Investment and development fund | Total |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------|--|------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------------|--|-------------------|
| Balance at beginning of prior year | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 447 270 398 883 | | | | 19 793 897 715 | 122 500 000 000 | 1 201 980 525 287 |
| - Capital increase in prior year | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Profit in prior year | | | | | | | 42 816 586 078 | | | | | | 42 816 586 078 |
| - Other increases | | | | | | 5 247 712 059 | | | | | 0 | 21 546 421 501 | 26 794 133 560 |
| - Capital decrease in prior year | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Loss in prior year | | | | | | | | | | | | | |
| - Other decreases | | | | | | 5 247 712 059 | 202 735 160 701 | | | | 0 | 0 | 207 982 872 760 |
| Beginning balance of current year | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 287 351 824 260 | | | | 19 793 897 715 | 144 046 421 501 | 1 063 608 372 165 |
| - Capital increase in current year | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Profit in current year | | | | | | | 19 147 057 017 | | | | | | 19 147 057 017 |
| - Other increases | | | | | | 22 915 009 312 | | | | | | 12 844 975 823 | 35 759 985 135 |
| - Capital decrease in current year | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Loss in current year | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Other decreases | | | | | | 22 915 009 312 | -22 568 975 823 | | | | | | 346 033 489 |
| Ending balance of current year | 604 856 000 000 | 7 560 228 689 | | | | 0 | 283 929 905 454 | | | | 19 793 897 715 | 156 891 397 324 | 1 064 557 787 314 |

| b) Details of Owner's Contributed Capital | Ending balance | Beginning balance |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Capital contribution from Parent company (if a Company's subsidiaries) | | |
| - Capital contribution from other parties | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Number of treasury shares | | |
| Total | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |

| c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing | Current year | Prior year |
|--|---------------------|-------------------|
| - Owner's invested capital | | |
| + Capital contribution at beginning of year | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| + Capital contribution increase during the year | 0 | 0 |
| + Capital contribution decrease during the year | 0 | 0 |
| + Capital contribution at end of year | 604 856 000 000 | 604 856 000 000 |
| - Dividends, profits appropriated | | |

| d) Shares | Ending balance | Beginning balance |
|--|-----------------------|--------------------------|
| - Number of registered shares for issuance | | |
| - Number of shares sold to the public | | |
| + Ordinary shares | | |
| + Preference shares (classified as owners' equity) | | |
| - Number of repurchased shares (treasury shares) | | |
| + Ordinary shares | | |
| + Preference shares (classified as owners' equity) | | |
| - Number of outstanding shares | | |
| + Ordinary shares | | |
| + Preference shares (classified as owners' equity) | | |
| * Par value of outstanding shares: | | |

| d) Dividends | Value |
|--|--------------|
| - Dividends declared after the fiscal year-end date: | |
| + Dividends declared on ordinary shares | |
| + Dividends declared on preference shares | |
| - Cumulative preference share dividends not yet recognized | |

| e) Enterprise funds | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Investment and development fund | 156 891 397 324 | 144 046 421 501 |
| - Financial reserve fund | | |
| - Other fund of owners' equity | 19 793 897 715 | 19 793 897 715 |

| 26. Asset revaluation difference | Current year | Prior year |
|--|---------------------|-------------------|
| Reasons for changes between beginning and ending balances (in which cases revaluation occurred, which assets were revalued, under which Decision?..) | | |

305
Y
N
N
CHI

| 27. Exchange rate difference | Current year | Prior year |
|---|--------------|------------|
| - Exchange rate difference from converting financial statements prepared in Foreign currency to VND | | |
| - Exchange rate difference arising from other reasons (specify reasons) | | |

| 28. Other fund | Current year | Prior year |
|--------------------------------------|--------------|------------|
| - Other fund granted during the year | | |
| - Administrative expenses | | |
| - Remaining Other fund at year-end | | |

| 29. Off-Balance Sheet items | Ending balance | Beginning balance |
|---|----------------|-------------------|
| a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease contracts for assets by periods | | |
| - Up to 1 year | | |
| - Over 1 year to 5 years | | |
| - Over 5 years | | |

b) Assets held under trust: The enterprise must disclose in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

-Goods held under trust or for processing, received on consignment:

| Item code | Item name | Type, specifications, quality | Unit | Quantity |
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|
| | | | | |

- Goods received for sale on behalf of others, on consignment, or as mortgage, collateral::

| Item code | Item name | Type, specifications, quality | Unit | Quantity |
|-----------|-----------|-------------------------------|------|----------|
| | | | | |

VII Additional Information for Items Presented in the Income Statement

Unit: VND

| 1. Total revenue from goods sold and services rendered | Current year | Prior year |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Revenue | | |
| - Sales revenue | 190 551 216 456 | 276 617 197 825 |
| - Service revenue | 600 000 000 | 2 025 503 653 |
| - Construction contract revenue | | |
| + Revenue from construction contracts recognized during the period | | |
| + Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the date of the Financial Statements | | |
| - Other revenue | | |
| Total | 191 151 216 456 | 278 642 701 478 |
| b) Revenue from related parties (detailed by each party) | | |
| c) In cases where revenue from asset lease is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must further disclose to compare the difference between the recognition revenue using the method of gradual allocation over the lease term, Potential decline in future profit and cash flows | | |

| 2. Revenue deductions | Current year | Prior year |
|-----------------------|--------------|------------|
|-----------------------|--------------|------------|



| | | |
|--------------------|--|--|
| Of which: | | |
| - Sale discount | | |
| - Sales allowances | | |
| - Sale returns | | |

| 3. Costs of goods sold | Current year | Prior year |
|--|------------------------|------------------------|
| - Cost of goods sold | 149 097 069 085 | 261 507 372 638 |
| - Cost of finished goods sold | 3 703 704 | 0 |
| Of which: Accrued cost of sales for goods, finished goods, and real estate sold includes | | |
| + Accrued expense items | | |
| + Accrued value of each expense item | | |
| + Expected period of expense incurrence | | |
| - Cost of services rendered | 509 691 596 | 440 728 201 |
| - Carrying amount, disposal costs, and liquidation costs of Investment properties | | |
| - Business expenses of Investment properties | | |
| - Value of inventories lost during the period | 0 | 0 |
| - Value of each type of inventories with excess spoilage/loss during the period | | |
| - Other abnormal expenses directly charged to cost of sales | | |
| - Provision for Inventory Devaluation | 0 | 0 |
| - Amounts recorded as reductions to costs of goods sold | 0 | 0 |
| Total | 149 610 464 385 | 261 948 100 839 |

| 4. Financial income | Current year | Prior year |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Interest from deposits and loans | 7 945 105 350 | 8 181 668 106 |
| - Gains from sale of investments | | |
| - Dividends, distributed profits | 7 319 665 400 | 16 281 245 250 |
| - Exchange rate differences gains | 587 243 969 | 2 136 568 483 |
| - Gains from deferred payment sales, cash discounts | | |
| - Other financial income | | |
| Total | 15 852 014 719 | 26 599 481 839 |

| 5. Financial expenses | Current year | Prior year |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Interest on borrowings | 2 316 557 507 | 3 260 927 040 |
| - Payment discounts, interest on deferred sales | | |
| - Loss from disposal of financial investments | | |
| - Foreign exchange losses | 9 870 696 487 | 174 923 735 |
| - Provision for securities and investment losses | 0 | 0 |
| - Other financial expenses | | |
| - Items reducing financial expenses | | |
| Total | 12 187 253 994 | 3 435 850 775 |

| 6. Other income | Current year | Prior year |
|------------------------|---------------------|-------------------|
|------------------------|---------------------|-------------------|

550-
CÔM
CỔ
HIỆ
BÀ
JNG

| | | |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Disposal of fixed assets | 0 | 0 |
| - Gain from asset revaluation | | |
| - Penalties collected | 0 | 0 |
| - Tax reductions | | |
| - Other items | 179 132 529 | 92 871 717 |
| Total | 179 132 529 | 92 871 717 |

| 7. Other expenses | Current year | Prior year |
|---|---------------------|-------------------|
| - Carrying amount of fixed assets and costs of disposal of fixed assets | 0 | 0 |
| - Loss from asset revaluation | | |
| - Penalties incurred | 0 | 150 000 |
| - Other items | 881 | 83 769 |
| Total | 881 | 233 769 |

| 8. Selling expenses and General and administrative expenses | Current year | Prior year |
|---|---------------------|-------------------|
| a) General and administrative expenses incurred during the period | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| - Details of items accounting for 10% or more of total General and administrative expenses; | 23 998 567 583 | 27 045 642 429 |
| - Other General and administrative expenses. | 0 | 0 |
| b) Selling expenses incurred during the period | 10 330 047 | 9 692 147 |
| - Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses; | 10 330 047 | 9 692 147 |
| - Other selling expenses. | 0 | 0 |
| c) Items reducing selling expenses and General and administrative expenses | | |
| - Reversal of provision for product and goods warranty | | |
| - Reversal of restructuring provision, other provisions | | |
| - Other reducing items | | |

| 9. Production and business costs by element | Current year | Prior year |
|--|------------------------|------------------------|
| - Raw materials and supplies costs | 29 753 185 023 | 142 701 019 504 |
| - Labor cost | 51 632 993 802 | 46 997 986 462 |
| - Depreciation of fixed assets | 40 379 991 403 | 41 333 742 501 |
| - Outside purchasing services cost | 10 388 207 785 | 10 505 124 025 |
| - Other cash expenses | 41 519 446 461 | 47 321 149 880 |
| Total | 173 673 824 474 | 288 859 022 372 |

Note: The item "Costs of production and business by element" refers to expenses incurred during the period that are reflected in the Balance Sheet and Income Statement

For manufacturing enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts + Account 621 – Direct raw materials expenses

+ Account 622 – Direct labor expenses

+ Account 623 – Executing machine using expenses

+ Account 627 – General operation expenses

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- For commercial enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts (excluding the cost of purchased goods)

+ Account 156 – Goods

+ Account 632 – Costs of goods sold

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- The enterprise has the right to choose other bases but must ensure full disclosure of costs by element.

| 10. Current Corporate Income Tax Expense | Current year | Prior year |
|---|----------------------|--------------------|
| - Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year | | |
| - Adjustment of corporate income tax expense from prior years to current year's current tax expense | | |
| - Total Current Corporate Income Tax Expense | 2 228 689 797 | 922 423 133 |

| 11. Deferred Corporate Income Tax Expense | Current year | Prior year |
|--|---------------------|-------------------|
| - Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences | | |
| - Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets | | |
| - Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences | | |
| - Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits | | |
| - Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities | | |
| - Total Deferred Corporate Income Tax Expense | 0 | 0 |

VIII. Additional Information for Items Presented in the Cash Flows Statement

1. Non-cash transactions affecting future Cash Flows Statement

| | | |
|--|--|--|
| - Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions | | |
| - Acquisition of businesses through share issuance | | |
| - Conversion of liability to Owners's equity | | |
| - Other non-cash transactions | | |

2. Cash held by the enterprise but not utilized:

Present the value and Reasons for large amounts of Cash and cash equivalents held by the enterprise but not utilized due to legal restrictions or other obligations that the enterprise must fulfill.

3. Actual Cash proceeds from borrowings during the period :

| | 2025 | 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Cash proceeds from conventional loan agreements | | |
| - Cash proceeds from issuance of ordinary Bond | | |
| - Cash proceeds from issuance of convertible Bond | | |
| - Cash proceeds from issuance of Preference shares classified as liability | | |
| - Cash proceeds from Trading Government bonds and securities REPO transactions | | |
| - Cash proceeds from other forms of borrowing | | |
| 4. Actual Cash principal repayments during the period: | 21 990 412 462 | 22 302 776 275 |

- Cash payments for principal of conventional loan agreements
- Cash payments for principal of ordinary Bond
- Cash payments for principal of convertible Bond
- Cash payments for principal of Preference shares classified as liability
- Cash payments for Trading Government bonds and securities REPO

transactions

- Actual Cash payments for principal of other forms of borrowing

21 990 412 462

22 302 776 275

5. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

5.1. During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

| | <u>Current period</u> | <u>Prior period</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Electricity revenues | | |
| Electric Power Trading Company | 67 580 667 141 | 74 018 432 943 |
| Other revenues | | |
| Ba Ria - Vung Tau Power Company | 0 | 1 081 824 |
| Purchases | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | 3 167 614 646 | 4 023 815 580 |
| Ba Ria - Vung Tau Power Company | 21 857 | 108 540 |
| | <u>3 167 636 503</u> | <u>4 023 924 120</u> |
| Other expenses | | |
| Ho Chi Minh Electric Power College | 70 377 778 | 3 135 186 |
| Interest | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | 754 083 729 | 1 043 828 237 |
| Dividend income | | |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company | 1 000 000 000 | |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company | 2 069 665 400 | 4 801 623 728 |
| | <u>3 069 665 400</u> | <u>4 801 623 728</u> |

5.2. Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

| | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Short-term trade receivables | | |
| Electric Power Trading Company | 52 288 438 670 | 45 942 493 498 |
| Receivables from dividends received | | |
| Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company | 0 | 3 000 000 000 |
| Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company | 0 | 10 348 327 000 |
| | <u>0</u> | <u>13 348 327 000</u> |
| Short-term trade payables | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | 987 973 573 | 953 444 746 |
| Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company | 75 343 584 | 37 270 454 |
| | <u>956 376 637</u> | <u>990 715 200</u> |
| Short-term accrued expenses | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | 1 103 756 274 | 379 304 627 |

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Short-term loans | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | <u>49 103 591 463</u> | <u>45 155 312 862</u> |
| Long-term loans | | |
| Vietnam Electricity ("EVN") | <u>73 655 387 001</u> | <u>90 310 625 546</u> |

6. Other information:

Expenditures for key management personnel as of September 30, 2025:

Member of the Board of Director ("BOD")

| | | |
|---------------------|----------|-------------|
| Nguyen Tien Dung | Chairman | 319 440 200 |
| Chau Thien Minh Tri | Member | 265 716 000 |
| Tran Le Trung Hieu | Member | 45 216 000 |
| Tran Le Minh | Member | 37 084 800 |

Board of Management

| | | |
|------------|---------------------------------------|-------------|
| Le Van Huy | General Director, Member of the BOD | 319 529 600 |
| Vo Nhu | Dept. General Director of Engineering | 215 955 600 |

Others (Chief Accountant/Accountant in Charge, Board of Supervisors)

| | | |
|--------------------|---|-------------|
| Tran Thi Bao Xuan | Head of the Board of Supervisors | 211,983.800 |
| Phan Thi Thuy Linh | Chief Accountant | 224.396.800 |
| Do Thi Le Tran | Member of the Board of Supervisors (Relieved from duty from June 26, 2025) | 27 522 000 |
| Vo Thi Thu Hoa | Member of the Board of Supervisors | 41 283 000 |
| Mai Huong Giang | Member of the Board of Supervisors | 13 761 000 |

PREPARER



TRAN TUYET LOAN

CHIEF ACCOUNTANT



PHAN THI THUY LINH

Hồ Chí Minh City, October 17, 2025



LE VAN HUY